TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2024/HS-ST
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Hiển và ông Mai Minh Chánh;

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Bà Trương Bảo F - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 02 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Trương Văn T, sinh ngày 20/11/1987 tại An Giang. Giới tính: Nam. Số căn cước công dân: 089087009632, cấp ngày 12/01/2022. Nơi cư trú: Khóm Vĩnh Quới, thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông Trương Văn M, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957. Anh, chị em ruột: Có 04 người, bị cáo là người thứ hai. Vợ bị cáo tên Võ Thị A, sinh năm 1989. Nhân thân bị cáo: Từ nhỏ sống chung với cha mẹ, học đến lớp 6 thì nghỉ học, sống bằng nghề làm thuê, đến năm 2013 thì có vợ. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 07/02/2024 đến ngày 29/02/2024, vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Dương Văn K, sinh ngày 01/01/1992 tại An Giang. Giới tính: Nam. Số căn cước công dân: 089092017072. Nơi cư trú: ấp Hòa Bình 3, xã HL, huyện PT, tỉnh An Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Phật giáo Hòa Hảo; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Con ông Dương Văn X, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1963; Chị, em ruột có 03 người, bị cáo là người thứ hai; Bị cáo có vợ tên: Nguyễn Thị F, sinh năm 1992 (đã ly hôn) và có 01 con tên Dương Diễm My, sinh năm 2010; Nhân

thân của bị cáo: Từ nhỏ sống chung với cha mẹ, không được đi học, ở nhà phụ giúp gia đình. Năm 2010, bị cáo có vợ là Nguyễn Thị F và có 01 con chung là Dương Diễm My. Đến năm 2017 thì ly hôn đến nay. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/10/2023 đến nay và có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1978, địa chỉ cư trú: Khóm Vĩnh Quới, thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người làm chứng: Ông Châu Tuấn D, Ông Châu Minh D1, Bà Nguyễn Thị H (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 30/10/2022, sau khi uống rượu cùng nhau, Trương Văn T và Dương Văn K đi về nhà của T thuộc tổ 13, khóm Vĩnh Quới, thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang. K điều khiển xe đạp chở T đi ngang qua nhà của Đỗ Thị S thuộc tổ 13, khóm Vĩnh Quới, thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang. T quan sát thấy nhà bà S không có người trông coi nên T nảy sinh ý định đột nhập vào nhà của bà S để trộm tài sản bán lấy tiền tiêu xài. Khi đến trước nhà bà S, T kêu K dừng xe lại đứng bên ngoài đợi, còn T chui qua hàng rào lưới B40 rồi mở cửa đi vào nhà S bằng cửa sau (không khóa) lấy trộm 02 bức tượng gỗ (01 tượng ông Lộc, 01 tượng ông Phước) trong bộ 03 tượng Phước – Lộc – Thọ để trong nhà bà S. Sau đó, T lăn 02 tượng gỗ ra bên ngoài rồi T kêu K mang 02 tượng gỗ cất giấu, T hứa sẽ cho tiền K. K đồng ý và mang 02 bức tượng gỗ đem đi giấu vào vào bụi cỏ ven đường, cách nhà bà S khoảng 200 mét. Sau đó, T và K đi về nhà ngủ. Đến khoảng 06 giờ sáng ngày 30/10/2022, anh Châu Minh D1 (cháu chồng bà S, ngụ cùng khóm Vĩnh Quới) phát hiện 02 bức tượng gỗ bên bụi cỏ nên đã thông báo cho vợ chồng ông D, bà S biết, sau đó bà S kiểm tra mới phát hiện mất 02 bức tượng gỗ nêu trên nên đã đến Công an thị trấn VT trình báo sự việc.

Tang vật thu giữ trong vụ án gồm:

- 01 (một) chiếc xe đạp màu xanh, tay cầm ngang, thân xe có dán chữ Marushi, đã qua sử dụng (theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 30/10/2022, *bút lục số 93*);

- 01 (một) tượng gỗ (tượng ông Lộc), kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m màu vàng đậm và 01 (một) tượng gỗ (tượng ông Phước) kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m màu vàng đậm (theo biên bản tạm giữ tài sản, đồ vật, tài liệu ngày 30/10/2022, *bút lục số 94*). Ngày 20/8/2023, Co quan điều tra đã trao trả cho bị hại Đỗ Thị S 02 bức tượng gỗ nêu trên theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 20/8/2023). *(Bút lục số 97)*.

** Tại Bản kết luận định giá tài sản số 41/KL-HĐĐGTS ngày 07/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện CP, tỉnh An Giang kết*

luận: 01 (một) bức tượng gỗ (tượng ông Lộc) kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m, màu vàng đậm trị giá 14.000.000 đồng; 01 (một) bức tượng gỗ (tượng ông Phước) kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m, màu vàng đậm trị giá 14.000.000 đồng. Tổng giá trị 28.000.000 đồng *(Hai mươi tám triệu đồng) (Bút lục số: 76)*

** Tại Bản kết luận giám định số 462/KL-KTHS(KTSĐT-GT) ngày 16/02/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an tỉnh An Giang, kết luận:* Trích xuất 05 (năm) ảnh từ dữ liệu 01 tập tin video lưu trữ trong USB (ký hiệu A) do Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện CP gửi giám định, chi tiết thể hiện trong Phụ lục kèm theo. Kèm theo kết luận giám định: 01 (một) Phụ lục gồm 03 trang A4. *(Bút lục số: 86)*

Ngày 18/9/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP đã ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Dương Văn K và Trương Văn T về hành vi trộm cắp tài sản.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Trương Văn T và Dương Văn K đều khai nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu.

Bị hại bà Đỗ Thị S trình bày như nội dung vụ án đã nêu. Bà S trình bày thêm bộ ba bức tượng Phước – Lộc – Thọ của bà mua cách nay 18 năm, mỗi tượng cao 01m, làm bằng loại gỗ hương, giá trị khi mua tổng cộng là 45.000.000 đồng, tức mỗi tượng là 15.000.000 đồng. Ngoài hai bức tượng Phước – Lộc, bà không mất thêm tài sản nào khác. Quá trình điều tra, bà đã nhận lại 02 bức tượng Phước – Lộc nên bà không yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự. Về trách nhiệm hình sự, bà yêu cầu xử lý T và K theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Châu Tuấn D, ông Châu Minh D1 trình bày sự việc như nội dung vụ án đã nêu.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là mẹ ruột của bị cáo Trương Văn T, bà biết việc T và K có hành vi trộm cắp tài sản từ khi T bị Cơ quan điều tra khởi tố. Từ tháng 10/2023, T nhập viện tại Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh tại Châu Đốc. Bác sĩ cho biết T bị xơ hóa và xơ gan, viêm gan B giai đoạn cuối. Ngày 15/11/2023 do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình xin đưa T về nhà để chăm sóc, điều trị.

Ngày 31/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang ban hành Cáo trạng số 10/CT-VKS.HS truy tố Trương Văn T và Dương Văn K ra trước Toà án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự).

Tại phiên toà,

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ

hành vi phạm tội của các bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Đối với bị cáo Trương Văn T: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Trương Văn T phạm tội *"Trộm cắp tài sản*". Đề nghị xử phạt bị cáo T từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 02 năm đến 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Đối với bị cáo Dương Văn K: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Dương Văn K phạm tội *"Trộm cắp tài sản*". Đề nghị xử phạt bị cáo K từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

+ Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (một) chiếc xe đạp màu xanh, tay cầm ngang, thân xe có dán chữ Marushi, đã qua sử dụng (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/02/2024).

- Về án phí sơ thẩm: Đề nghị buộc bị cáo T và K, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Bị cáo Trương Văn T: vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị cáo Dương Văn K thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án và cáo trạng truy tố đã nêu, bị cáo không có ý kiến tranh luận hay bào chữa với nội dung luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo biết hành vi phạm tội của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, ăn năn, hối cải. Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho mình, để sớm trở về với gia đình, lo cho cha mẹ.

* Bị hại và những người làm chứng đều vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho những người tham gia tố tụng, tại phiên tòa, bị cáo T, bị hại và những người làm chứng đều vắng mặt, riêng bị cáo T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, việc vắng mặt của họ không gây ảnh hưởng hay trở ngại

cho việc xét xử nên căn cứ điểm c khoản 2 Điều 290; Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CP và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, xét thấy hành vi tố tụng, quyết định, hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà xét xử, nhận thấy lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và phù hợp với nội dung trong biên bản tiếp nhận nguồn tin tội phạm; biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu; biên bản khám nghiệm hiện trường; kết luận giám định; kết luận định giá tài sản, các biên bản lấy lời khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó, có cơ sở xác định:

Vào lúc 01 giờ 30 phút ngày 30/10/2023, bị cáo Trương Văn T và bị cáo Dương Văn K đến trước cửa nhà bà Huê, sau đó T đã có hành vi lén lút đột nhập vào nhà bà Đỗ Thị S, thuộc tổ 13, khóm Vĩnh Quới, thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang lấy trộm tài sản là 02 tượng gỗ (trong đó 01 tượng Phước và 01 tượng Lộc), loại gỗ hương, mỗi tượng có kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m, giá trị mỗi tượng là 14.000.000 đồng, tổng cộng giá trị 02 tượng là 28.000.000 đồng, mục đích trộm tài sản để bán để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Sau khi lấy được tài sản, T lăn 02 tượng gỗ ra bên ngoài rồi kêu K mang 02 tượng gỗ cất giấu, T hứa sẽ cho tiền K. K đồng ý và mang 02 bức tượng gỗ đem đi giấu vào vào bụi cỏ ven đường, cách nhà bà S khoảng 200 mét. Khoảng 06 giờ 30 phút sáng ngày 30/10/2023, sự việc bị phát hiện, T và K bị Công an mời làm việc.

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T và bị cáo K đều đã trên 16 tuổi, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Giá trị tài sản mà hai bị cáo chiếm đoạt là 28.000.000 đồng. Hành vi của hai bị cáo không những đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến tình hình trị an tại địa phương, gây mất trật tự xã hội nên hai bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

Từ những phân tích trên, xét thấy hành vi của hai bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Trộm cắp tài sản"* được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật

Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện CP truy tố đối với hai bị cáo là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2.2] Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản của công dân, được pháp luật bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm, chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác đều bị nghiêm cấm và bị xử lý trách nhiệm. Trong vụ án này, hai bị cáo đều nhận thức được hành vi lén lút lấy tài sản của người khác là vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý nhưng vì lười lao động, tham lam, muốn có tiền tiêu xài cá nhân mà không cần phải lao động nên các bị cáo đã lợi dụng sự mất cảnh giác, sơ hở trong việc quản lý tài sản của bị hại, trong không gian đêm khuya, vắng người, để rồi bất chấp hậu quả, bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Cho thấy, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý bất an trong nhân dân trong việc quản lý tài sản. Do đó, cần phải áp dụng hình phạt chính là tù có thời hạn mới tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra mới đủ tính răn đe, thuyết phục, đồng thời giáo dục, phòng ngừa chung trong xã hội.

Mặt khác, xét thấy trong vụ án này, hai bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội được xem là đồng phạm nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc trước. Trong đó, bị cáo T là người nảy sinh ý định phạm tội, sau đó rủ rê bị cáo K cùng phạm tội. Bị cáo T một mình đột nhập vào nhà bị hại S, lấy tài sản trộm được mang ra cho bị cáo K cùng mang đi cất giấu. Qua đó, thể hiện bị cáo T là người chủ động, rủ rê và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, còn bị cáo K là người giúp sức cho bị cáo T, khi nghe bị cáo T hứa cho tiền, bị cáo K đã đồng ý cùng bị cáo T mang tài sản trộm được đem đi cất giấu, nhằm trốn tránh sự phát hiện của người khác. Do đó, khi quyết định mức hình phạt, cần xem xét vai trò của bị cáo T cao hơn bị cáo K lả phù hợp và tương xứng với hành vi phạm tội mà từng bị cáo đã thực hiện.

[2.3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Không có.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Xét thấy, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T và bị cáo K đều có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, hai bị cáo đều phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tài sản thu hồi đã trả lại cho bị hại, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên cần xem xét cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho hai bị cáo khi quyết định hình phạt là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP.

Riêng đối với bị cáo T, nhận thấy bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, hiện đang bị mắc bệnh nặng (Gan xơ hóa, xơ gan, viêm gan B, suy thận mạn giai đoạn 4, nhiễm trùng đường ruột….theo hồ sơ bệnh án - *bút lục từ 129 đến 164),* sức A yếu, khả năng đi lại khó khăn. Trong thời gian tại ngoại, bị cáo chấp hành tốt pháp luật, không có hành vi vi phạm pháp luật tại địa phương. Xét thấy, nếu không bắt bị cáo T chấp hành hình phạt tù thì cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tù nhưng cho bị cáo T được hưởng án treo, thời gian thử thách bằng hai lần mức hình phạt tù, được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 65 Bộ Luật Hình sự và Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Nghị quyết số 02/VBHN-TANDTC ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP.

[2.4] Về hình phạt bổ sung:

Bị cáo T và bị cáo K không có nghề nghiệp ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo T lại bị bệnh nặng nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo.

[3] Về biện pháp tư pháp:

- Về trách nhiệm dân sự: Do bị hại không có yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106, Điều 107 của Bộ luật Tố Tụng Hình sự năm 2015, xử lý như sau:

+ Đối với 01 (một) chiếc xe đạp màu xanh, tay cầm ngang, thân xe có dán chữ Marushi, đã qua sử dụng, tài sản này là của bị cáo K, bị cáo K đã sử dụng xe chở bức tượng gỗ đem đi cất giấu, được xem là phương tiện phạm tội, còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, sung quỹ Nhà nước (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP với Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP).

+ Đối với 02 tượng gỗ (01 tượng Phước và 01 tượng Lộc), mỗi tượng có kích thước (01 x 0,2 x 0,2)m, loại gỗ hương, sơn PU màu vàng đậm, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị hại nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do bị cáo T và bị cáo K là người bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trương Văn T và bị cáo Dương Văn K phạm tội

“Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 50, điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38; Điều 58; Điều 65 của Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Nghị quyết số 02/VBHN-TANDTC ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo:

Xử phạt bị cáo Trương Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/02/2024).

Trong thời gian thử thách, giao bị cáo Trương Văn T cho Ủy ban nhân dân thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Trương Văn T có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục đối với bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

(Đã giải thích quy định về án treo tại phiên tòa cho bị cáo biết).

Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 50, điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Dương Văn K 01 (một) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo được tính từ ngày 11 tháng 10 năm 2023 *(ngày mười một tháng mười năm hai ngàn không trăm hai mươi ba).*

3. Về xử lý vật chứng: *Áp dụng Điều khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật Tố Tụng Hình sự năm 2015:*

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (một) chiếc xe đạp màu xanh, tay cầm ngang, thân xe có dán chữ Marushi, đã qua sử dụng (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện CP với Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP).

4. Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo:

Áp dụng khoản 2 Điều 135, Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo Trương Văn T và bị cáo Dương Văn K, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo K có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị cáo T và bị hại S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng có trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, sự tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh An Giang;
- VKS ND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- CA, VKS huyện CP;
- CCTHADS H.CP;
- Đội CSHTTP và THAHS Công an H. CP;
- UBND thị trấn VT, huyện CP, tỉnh An Giang;
- Những người tham gia tố tụng.
- Lưu HS – VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thuỳ Dung